

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI BÌNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Bản án số: 10/2021/DS-PT
Ngày 13/7/2021 V/v tranh chấp
hôn nhân gia đình*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lưu Toàn Nghĩa.

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Lan Anh, bà Lương Hải Yến.

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Huế - Thư ký TAND tỉnh Thái Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa: Ông Đỗ Hải Bằng - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 7 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 09/2021/HNGD-PT ngày 15/4/2021 về *tranh chấp hôn nhân gia đình*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 01/2021/HNGĐ-ST ngày 12/01/2021 của Toà án nhân dân huyện T bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 46/2021/DS-PT ngày 14/6/2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lã Thị M, sinh năm 1961

2. Bị đơn: Ông Đoàn Xuân D, sinh năm 1958

Đều trú tại: Thôn Đ, xã D, huyện T, tỉnh Thái Bình.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:

Anh Đoàn Văn D1, sinh năm 1991

Nơi cư trú: Thôn Đ, xã D, huyện T, Thái Bình.

4. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan

Ông Lã Xuân B, sinh năm 1967 và vợ là bà Đỗ Thị L, sinh năm 1970

Đều trú tại: Thôn Đ, xã D, huyện T, tỉnh Thái Bình.

- Anh Đoàn Xuân D2, sinh năm 1983

Địa chỉ: Khu 12, đường V, L, huyện L, Đồng Nai.

- Chị Đoàn Thị A, sinh năm 1984

Địa chỉ: SN 19, khu A, tổ 6, phường H, TP H, tỉnh Hòa Bình.

Anh D2 và chị A ủy quyền cho anh Đoàn Văn D1 tham gia tố tụng.

5. Người kháng cáo: Bà Lã Thị M, ông Đoàn Xuân D, anh Đoàn Văn D1, anh Đoàn Xuân D2, chị Đoàn Thị A.

(Bà M, ông D, ông B, bà L, anh D1 có mặt. Anh D2, chị A vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

*** Nguyên đơn là bà Lã Thị M trình bày:**

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Đoàn Xuân D kết hôn năm 1982 có đăng ký tại UBND xã T. Chung sống đến năm 2019 phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng không thống nhất trong việc cho em trai bà là ông Lã Xuân B sử dụng đất nông nghiệp. Ông D nhiều lần đánh đập, chửi bới bà, đốt quần áo không cho bà ở cùng nên bà phải đến nhà ông B ở nhờ. Bà xác định mâu thuẫn giữa bà và ông D không hòa giải được nên đề nghị Tòa án giải quyết cho bà ly hôn ông D.

Về con chung: Bà và ông D có ba con chung là Đoàn Xuân D2, sinh năm 1983, Đoàn Thị A, sinh năm 1984 và Đoàn Văn D1, sinh năm 1991. Cả ba con đều đã trưởng thành và tự lập nên bà không yêu cầu giải quyết về trách nhiệm nuôi dưỡng.

Về tài sản chung:

- Về nhà đất: Bà và ông D có 1 nhà ở diện tích 40 m² xây dựng năm 1990 và công trình phụ xây năm 2014, hiện nay đã xuống cấp, 38,8 m² nhà lợp tôn, xây dựng trên 194,6 m² đất thửa số 574, tờ bản đồ số 5 tại thôn Đ, xã D. Các đồ dùng gồm ti vi, tủ lạnh, bàn ghế, tủ gỗ, máy giặt, bình năng lượng. Bà và ông D không nợ ai, không có tài sản cho ai vay.

Toàn bộ khối tài sản nêu trên là do bà và ông D tạo lập. Anh D1 có đóng góp 40.000.000 đồng khi xây nhà mái tôn, các con khác không đóng góp gì. Bà không chuyển nhượng, tặng cho ai quyền sử dụng đất. Bà yêu cầu chia cho bà sử dụng phần đất có nhà mái tôn. Phần còn lại ông D sử dụng, các đồ dùng ông D sở hữu gì còn lại bà xin nhận. Ông D thanh toán nếu chênh lệch tài sản và thanh toán cho anh D1 phần đóng góp bằng tiền.

- Về đất ruộng: Ruộng tiêu chuẩn có 5 suất gồm 2 vợ chồng và 3 con, mỗi suất được 511,8 m².

Anh D2, chị A, anh D1 đều đi công tác, không trực tiếp sử dụng đất nông nghiệp. Bà đề nghị Tòa án chia toàn bộ đất nông nghiệp cho bà và ông D sử dụng.

Năm 2009, bà và ông D đã đồng ý cho vợ chồng em trai bà là ông Lã Xuân B, bà Đỗ Thị L thuê thửa đất số 5 đồng Tam Hợp, khi thuê không lập thành văn bản, giá thuê là 300kg thóc/1 năm. Ông B đã trả tiền thuê hết năm 2019. Năm 2009, ông B và bà lập dự án chăn nuôi nhím đã được UBND xã xét duyệt trình với UBND cấp huyện về việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất, dự án chưa được xét duyệt, ông B đã san lấp hơn 1000m² phía tây thửa đất này sau đó xây nhà mái bằng và các công trình để chăn nuôi. Hiện nay trên thửa đất này còn nhiều tài sản của ông B, bà L nên bà đề nghị được phân chia thửa đất này để bà và ông B tự giải quyết.

- Về nợ: Việc ông D yêu cầu ông B, bà L trả tiền 75.040.000 đồng để phân chia, bà bác bỏ. Ông B, bà L có một vài lần vay tiền của bà nhưng đều đã trả hết. Hiện nay

ông B, bà L chỉ còn nợ 300kg thóc thuê đất đồng Tam Hợp năm 2020. Các tài sản khác bà để cho ông D sử dụng, bà không yêu cầu giải quyết.

*** Bị đơn là ông Đoàn Xuân D trình bày:**

Về quan hệ hôn nhân: Ông xác định thời gian kết hôn, quá trình chung sống như bà M trình bày là đúng. Mâu thuẫn phát sinh từ tháng 12/2019 nguyên nhân do không thống nhất trong việc bán đất nông nghiệp cho ông B nên bà M đã tự ý bỏ nhà, ra quán ông B xây để ở. Nay bà M yêu cầu ly hôn, ông mong bà suy nghĩ lại để rút đơn, trường hợp bà M cố tình ly hôn, ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về con chung: Bà M trình bày về con chung là đúng.

Về tài sản chung: Vợ chồng ông có các tài sản như bà M trình bày là đúng.

- Về nhà đất: Ông đề nghị phần đất có nhà mái bằng chia làm hai phần cho ông và bà M. Phần đất có nhà tôn 38,8m² do anh D1 bỏ ra 80.000.000 đồng xây dựng đã được ông và bà M cho bằng miệng nên xác định phần nhà đất này là của anh D1.

- Về tài sản đồ dùng: Ông đề nghị được sử dụng bộ bàn ghế, tủ lạnh, ti vi. Các tài sản khác giao bà M sử dụng.

- Về phân chia đất ruộng:

Anh D2, chị A vẫn có nhu cầu sử dụng đất nông nghiệp, đề nghị phân chia ruộng cho ông, bà M và ba con.

Năm 2009 ông và bà M cho ông B, bà L thuê thửa đất số 5 đồng Tam Hợp như bà M trình bày. Song đến tháng 6/2019, do yêu cầu ông B trả lại ruộng, ông B không trả, ông đã tăng lên 600kg thóc/năm. Từ tháng 6/2019 đến nay ông B chưa trả tiền thuê, nay ông tính là 3 vụ = 900kg thóc, giá 100kg thóc bằng 700.000 đồng. Ông B phải trả 6.300.000 đồng. Việc ông B đề nghị giao toàn bộ tài sản trên đồng Tam Hợp cho bà M, ông không có ý kiến gì nhưng ông yêu cầu ông B phải trả lại toàn bộ mặt bằng ruộng Tam Hợp.

- Về chiếc xe máy Wave 17B6-2578, yêu cầu ông B trả lại cho chị A.

- Về nợ: Ông B, bà L vay của bà M 75.040.000 đồng, yêu cầu ông B, bà L trả để phân chia.

*** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập - anh Đoàn Văn D1 trình bày - (cũng là trình bày của chị Đoàn Thị A và anh Đoàn Xuân D2):**

- Về tiền góp xây nhà: Anh xác định chị A, anh D2 không liên quan đến việc đầu tư tôn tạo vào nhà đất và tài sản của bố mẹ anh ở thửa số 574. Anh được ông D, bà M cho một phần tại thửa đất này nên anh đã đầu tư 80.000.000 đồng xây dựng 38,8 m² nhà lợp tôn để lập gia đình riêng. Tuy chưa làm thủ tục sang tên, chuyển nhượng đất nhưng bố mẹ anh có cho đất thì anh mới đầu tư xây nhà vì vậy phần nhà đất 38,8 m² là tài sản của anh. Ngoài yêu cầu này ra anh cũng như anh D2, chị A không yêu cầu công sức đóng góp nào khác vào tài sản chung của bố mẹ.

- Về đất nông nghiệp:

Anh D1, anh D2, chị A được giao ruộng và vẫn có nhu cầu sử dụng, anh đề nghị phân chia đất nông nghiệp cho 5 người.

Năm 2009 gia đình anh cho ông B, bà L thuê thửa ruộng số 5 đồng Tam Hợp như bố anh trình bày là đúng. Anh cũng yêu cầu ông B phải thực hiện nghĩa vụ như bố anh đã trình bày.

- Về chiếc xe máy của chị A, ông B phải trả tiền cho chị A.

*** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:** Ông Lã Xuân B và bà Đỗ Thị L trình bày:

Năm 2009, được sự nhất trí của gia đình ông D, gia đình ông đã thuê thửa ruộng số 5 đồng Tam Hợp với mức 300kg thóc/1năm, thỏa thuận bằng miệng. Sau đó ông đã mua cát san lấp trên 1000m², xây dựng chuồng trại để chăn nuôi, chi phí khoảng 800 triệu đồng. Ông D đã đồng ý chuyển nhượng cho ông thửa đất này, sau đó lại đòi lại, vì vậy đã phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nay ông không có yêu cầu gì về phần đầu tư vào thửa đất nói trên. Ông và bà L nhất trí giao toàn bộ phần đôn san, xây dựng trên thửa số 5 cho bà M sử dụng.

Ông xác định giá thuê là 300kg thóc/1năm, còn nợ năm 2020 là 300kg thóc, ông đồng ý thanh toán giá thóc là 700.000 đồng/ta.

Ông D đòi 75.040.000 đồng, ông bác bỏ, ông xác định nếu có vay tiền của bà M lần nào thì vợ chồng ông đã trả hết lần đó. Nay không nợ bà M và ông D bất cứ khoản gì.

Chiếc xe máy của chị A, ông đã mua với giá 5 triệu đồng, ông D và anh D1 không có quyền đòi ông.

Bản án sơ thẩm số 01/2021/HNGĐ-ST ngày 12/01/2021 của Tòa án nhân dân huyện T đã quyết định:

Áp dụng Điều 147; Điều 157, Điều 165, Khoản 1 Điều 228; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 33; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 59, Điều 60, Điều 61, Điều 62, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 12; Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí:

1. Về hôn nhân: Xử cho bà Lã Thị M ly hôn ông Đoàn Xuân D

2. Về con chung:

Bà M và ông D có ba con chung là Đoàn Xuân D2, sinh ngày 16/4/1983, Đoàn Thị A, sinh năm 1984 và Đoàn Văn D1, sinh ngày 12/4/1991. Cả ba con chung đều trưởng thành, khỏe mạnh bình thường nên không đặt ra việc giải quyết về việc nuôi dưỡng và cấp dưỡng.

3. Về phân chia tài sản chung:

- Về tài sản chung là nhà đất tại thửa đất số 574, tờ bản đồ địa chính số 5 tại thôn Đ, xã D, huyện T: Giao cho bà M phần đất ở và nhà mái tôn diện tích 38,8m², có tứ cận phía Đông Nam giáp đường 456 dài 4,42m, Đông Bắc dài 16,65m giáp nhà ông

Đình Công T; Tây Nam dài 16,54 giáp phần đất chia cho ông D; Tây Bắc dài 4,16 m giáp nhà ông Đình Công N. Diện tích là $71,1\text{m}^2$, trong đó có $12,8\text{m}^2$ đất vườn, giá trị đất ở là $58,3\text{m}^2 \times 9.780.112/1\text{m}^2 = 570.180.530$ đồng; Ông D được quyền sử dụng phần đất còn lại có nhà xây năm 1990 và các công trình xây dựng trên diện tích đất này, có ranh giới tứ cận: Phía Đông Bắc dài 16,54 m giáp phần đất chia cho bà M; Phía Tây Nam dài $4,16\text{m} + 8,53\text{m} + 3,68\text{m}$ giáp ngõ đi; phía Đông Nam 7,68m giáp đường 456; Phía Tây Bắc dài 7,47m giáp nhà ông Đình Công N có diện tích là $123,6\text{m}^2$; Trong đó có $21,8\text{m}^2$ đất vườn, giá trị đất ở là $101,8\text{m}^2 \times 9.780.112/1\text{m}^2 = 995.615.402$ đồng. Ông D phải thanh toán cho bà M giá trị chênh lệch nhà và đất ở là 212.717.436 đồng;

Phân chia cho bà M sử dụng tủ quần áo trị giá 1.000.000 đồng, máy giặt Samsung trị giá 2.000.000 đồng, tủ lạnh Samsung trị giá 3.000.000 đồng, tổng là 6 triệu đồng; ông D sử dụng tivi Samsung 32 trị giá 2.000.000 đồng, bàn ghế gỗ trị giá 2.000.000 đồng, bình năng lượng mặt trời trị giá 3.000.000 đồng, tổng là 7 triệu đồng. Ông D thanh toán chênh lệch các tài sản này cho bà M 500.000 đồng.

Tổng tiền ông D phải thanh toán cho bà M là $212.717.436 \text{ đồng} + 500.000 \text{ đồng} = 213.217.436 \text{ đồng}$;

- Về phân chia tài sản chung là đất nông nghiệp:

+ Anh Đoàn Văn D1 được phân chia $525,5\text{m}^2$ tại đồng Đàm có giá trị 55.177.500 đồng ($105.000\text{đồng}/1\text{m}^2$), có tứ cận như sau: phía Đông Bắc dài 24,03m giáp phần đất chia cho ông D, phía Đông Nam dài 21,72m giáp đất ruộng; phía Tây Nam dài 24,38m giáp bờ ruộng; phía Tây Bắc dài 21,71 giáp đường bê tông ;

+ Ông Đoàn Văn D1 được phân chia $547,8\text{m}^2$ đồng Đàm có giá trị 57.519.000 ($105.000\text{đồng}/1\text{m}^2$), có tứ cận được xác định như sau: Phía Đông Bắc dài 24,52m giáp bờ mương, phía Đông Nam 19,56m giáp đất ruộng, phía Tây Nam dài 24,03m giáp phần đất chia cho anh D1; phía Tây Bắc dài 26,38m giáp đường bê tông. Ông Đoàn Xuân D được phân chia 417m^2 đồng Tam Hợp có giá trị 81.315.000 đồng ($195.000 \text{ đồng}/1\text{m}^2$) có tứ cận: Phía Đông Bắc dài 23 m giáp đất ruộng, phía Đông Nam dài 19,1m giáp đất ruộng; Phía Tây Nam dài 20,85m giáp phần đất chia cho bà M; phía Tây Bắc dài 19,00 m giáp đường 456; 65 m^2 đất nông nghiệp ở hồ điều hòa trị giá 6.825.000 đồng ($105.000\text{đồng}/1\text{m}^2$) và $21,8\text{m}^2$ đất vườn trị giá 2.648.700 ($121,500 \text{ đồng}/1\text{m}^2$), tổng là $1051,6\text{m}^2$ có giá trị 148.307.700 đồng.

+ Bà Lã Thị M được phân chia 916m^2 đất nông nghiệp tại đồng Tam Hợp có giá trị 178.620.000 đồng, có tứ cận phía Đông Bắc dài 20,85m giáp phần đất chia cho ông D, phía Đông Nam dài 50,90m giáp đất ruộng; Phía Tây Nam dài 15m giáp biển thể; phía Tây Bắc dài 50,0m giáp đường 456; $121,6\text{m}^2$ đồng Cửa Làng giá trị 12.768.000 đồng và $12,8\text{m}^2$ đất vườn trị giá 1.555.200 đồng; tổng là $1050,4\text{m}^2$ có giá trị là 192.943.200 đồng;

+ Ông Đoàn Xuân D phải thanh toán cho anh Đoàn Văn D1 24.108.180 đồng; thanh toán cho anh Đoàn Xuân D2 44.913.840 đồng; tuy nhiên, anh D1 đề nghị giải quyết anh D1, chị A, anh D2 cho ông D phần đất ở đồng Cửa Làng và điều hòa ở hồ (giá trị mỗi suất là 3.918.000) nên đối trừ ông D thanh toán cho anh D2 40.995.840 đồng, thanh toán cho anh D1 20.190.180 đồng, chị A trả cho ông D 3.918.000 đồng. Bà Lã Thị M thanh toán cho chị Đoàn Thị A 79.285.680 đồng và thanh toán cho anh Đoàn Xuân D2 34.371.480 đồng;

(Có sơ đồ phân chia đất kèm theo bản án)

- Về các tài sản khác.

+ Không chấp nhận yêu cầu của ông D về việc đòi ông B, bà L trả số tiền 75.040.000 đồng.

+ Chấp nhận một phần yêu cầu của ông D, anh D1 buộc ông B, bà L phải trả cho hộ ông D, bà M tiền thuê ruộng đồng Tam Hợp năm 2020 là 300kg thóc tẻ trị giá 2.100.000 đồng, trong đó bà M được chia 420.000 đồng; chấp nhận việc anh D1, anh D2, chị A cho ông D phần anh, chị được hưởng nên ông D được hưởng 1.680.000 đồng.

+ Chấp nhận yêu cầu của anh D1 về việc anh đã đầu tư 80.000.000 xây dựng nhà lợp tôn 38,8 m² tại thửa đất số 574, tờ bản đồ địa chính số 5 tại thôn Đ, xã D, huyện T, tỉnh Thái Bình; do nhà lợp tôn 38,8 m² được chia cho bà M sử dụng nên bà M phải thanh toán cho anh D1 80.000.000 đồng tiền anh đã đầu tư xây dựng;

+ Không chấp nhận yêu cầu của anh D1 về việc xác định quyền sử dụng phần đất 38,8m² tại thửa đất số 574, tờ bản đồ địa chính số 5 tại thôn Đ, xã D, huyện T, tỉnh Thái Bình xây nhà lợp tôn thuộc quyền sử dụng của anh.

+ Chiếc xe máy Wave 17B6-2578 là xe của chị Đoàn Thị A không phải tài sản chung của ông D, bà M nên chị A có quyền khởi kiện vụ án dân sự khác khi có yêu cầu.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, lệ phí và quyền kháng cáo.

Ngày 20/01/2021 bà M có đơn kháng cáo không chấp nhận việc anh D1 góp 80 triệu đồng xây nhà lợp tôn, không chấp nhận nhà mái bằng giá 0 đồng, đề nghị tòa xem xét chia tài sản cho bà tăng thêm 150 triệu đồng.

Ngày 24 và 25/01/2021 ông D, anh D1, anh D2, chị A có đơn kháng cáo không chấp nhận việc chia ruộng, yêu cầu ông B trả lại mặt bằng ruộng, yêu cầu trả chiếc xe máy cho chị A.

Ngày 27/01/2021 Viện kiểm sát nhân huyện T kháng nghị việc chia ruộng của anh D2, chị A bằng tiền là không đúng, đề nghị sửa bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Bà M vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo và đề nghị Tòa án chia ruộng cho bà vào 1 mảnh, bà không nhận mảnh ruộng ở đồng Cửa Làng.

- Ông D trình bày: Đề nghị Tòa án chia các thửa đất nông nghiệp cho 5 người. Ông và 3 con chia chung vào 1 phần, chia riêng cho bà M 1 phần. Yêu cầu ông B tháo dỡ di dời tất cả các tài sản, nhà cửa, cát đôn ra khỏi phần ruộng của bố con ông trong thời gian 45 ngày. Sau thời hạn này, bố con ông tự tháo dỡ di dời mà không yêu cầu ông B phải trả chi phí.

- Anh D1 trình bày: Anh đã góp 80 triệu đồng xây nhà, số tiền 80 triệu đồng anh cho mẹ anh. Về đất nông nghiệp anh và anh D2, chị A cũng yêu cầu như bố anh đã trình bày. Anh xin rút yêu cầu độc lập về việc chia cho anh 38,8 m² đất ở và rút yêu cầu kháng cáo yêu cầu ông B trả xe cho chị A.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình phát biểu quan điểm: Trong quá trình thụ lý và giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm, người tiến hành tố tụng và các đương sự đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Giữ nguyên kháng nghị của VKSND huyện T. Kháng cáo của bà M không có căn cứ, kháng cáo của ông D, anh D1, anh D2, chị A có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 2 điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận kháng cáo của bà M, giao ruộng tiêu chuẩn cho anh D2, chị A.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu đã thu thập có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của bà M, ông D, anh D1, anh D2, chị A làm trong hạn luật định và nộp tạm ứng án phí hợp lệ nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung kháng cáo của các đương sự:

- Nhà đất tại thửa đất số 574 có diện tích 194,7m², trong đó có 160,1m² đất ở và 34,6m² đất vườn trị giá 1.565.795.932 đồng.

Nhà mái bằng 40 m² xây đã 30 năm công trình phụ 15 m² xây năm 2014, vật liệu xây bằng vôi vữa, khi định giá các đương sự đã nhất trí không còn giá trị nên hội đồng định giá 0 đồng là phù hợp thực tế. Anh D1 trình bày anh bỏ ra 80 triệu đồng xây căn nhà mái tôn là có căn cứ. Án sơ thẩm xác định anh D1 góp 80 triệu đồng xây nhà là đúng thực tế. Bà M không thừa nhận, song bà không có chứng cứ chứng minh.

Tại phiên tòa phúc thẩm, anh D1 tự nguyện cho bà M số tiền 80 triệu đồng góp vào xây nhà, cần được chấp nhận. Như vậy anh D1 không còn tài sản góp chung trong khối tài sản của ông D bà M nên chỉ cần cân đối, phân chia tài sản chung giữa bà M và ông D.

Bà M có nhu cầu về nhà ở, án sơ thẩm chia cho bà M sử dụng nhà mái tôn trên diện tích đất 71,1m², trong đó có 12,8m² đất vườn, giá trị 650.180.530 đồng. Phần đất còn lại có nhà mái bằng và công trình phụ trên diện tích đất 123,6m², trong đó có

21,8m² đất vườn, giá trị 995.615.402 đồng chia cho ông D là phù hợp với thực tế, đúng quy định của pháp luật.

Về tài sản đồ dùng: Bà M sử dụng tủ quần áo, máy giặt, tủ lạnh, tổng là 6 triệu đồng; ông D sử dụng ti vi, bàn ghế gỗ, bình năng lượng mặt trời tổng là 7 triệu đồng.

Như vậy tài sản giao cho ông D bằng 995.615.402đ + 7.000.000đ = 1.002.615.402đ. Tài sản giao cho bà M bằng 650.180.530đ + 6.000.000đ – 80.000.000đ (của anh D1 cho) = 576.180.530đ. Xét công sức tạo lập nên khối tài sản chung giữa ông D và bà M là ngang nhau nên án sơ thẩm chia đôi tài sản chung là phù hợp thực tế. Ông D phải thanh toán chênh lệch tài sản cho bà M số tiền $(1.002.615.402đ - 576.180.530đ) : 2 = 213.217.436đ$. Bà M kháng cáo yêu cầu chia tài sản cho bà tăng thêm 150 triệu đồng song bà không có chứng cứ chứng minh nên không có căn cứ chấp nhận.

Về đất nông nghiệp

- Hộ ông D có 5 người, mỗi người được chia 1 suất ruộng tiêu chuẩn là 511,8 m². Việc sử dụng hoặc giao cho ai sử dụng là quyền của người được giao ruộng, miễn là họ sử dụng đúng quy định của pháp luật. Ông D, anh D1, anh D2, chị A kháng cáo yêu cầu được sử dụng đất nông nghiệp và chia cho 4 bố con ông vào một phần là phù hợp thực tế, thuận tiện cho việc sử dụng, Viện kiểm sát nhân dân huyện T kháng nghị yêu cầu chia ruộng cho chị A, anh D2 là có căn cứ, cần được chấp nhận.

Thửa đất số 5 đồng Tam Hợp, ông B và bà L là em bà M thuê sử dụng, sau đó đã đôn cát xây nhà là trái pháp luật, từ đó đã phát sinh mâu thuẫn với bố con ông D. Nay cần chia cho bà M tiêu chuẩn ruộng của bà trên phần đất ông B đã đôn cát xây nhà. Phần còn lại của thửa ruộng này và các thửa ruộng khác giao cho 4 bố con ông D, như vậy là thuận tiện cho việc sử dụng, hạn chế xung đột quyền lợi. Ông B và bà L cho rằng ông D đồng ý cho ông và bà đôn lấp ruộng, xây nhà thì ông D phải chịu trách nhiệm, song ông B và bà L không có căn cứ chứng minh, do đó ông B và bà L phải có trách nhiệm thu dỡ nhà xây, cát đôn trả lại mặt ruộng cho bố con ông D. Ông D, anh D1, anh D2, chị A hạn cho ông B 45 ngày để tháo dỡ, di dời, sau thời hạn này bố con ông sẽ tự tháo dỡ, di dời mà không yêu cầu ông B trả chi phí, như vậy là hợp lý và thiện chí, cần được chấp nhận.

Ông D, anh D1, chị A, anh D2 yêu cầu chia tất cả các thửa ruộng cho bà M, mỗi thửa một phần sẽ gây khó khăn cho việc sử dụng và không phù hợp với chính sách dồn điền đổi thửa của nhà nước, nên không được chấp nhận.

Anh D1 tự nguyện rút yêu cầu độc lập về việc chia cho anh 38,8 m² đất ở và rút yêu cầu kháng cáo về việc ông B phải trả xe cho chị A, do đó cần chấp nhận và đình chỉ giải quyết các yêu cầu này.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo kháng nghị có hiệu lực pháp luật từ khi hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

[3] Về án phí phúc thẩm: Kháng cáo của ông D, chị A, anh D2, anh D1 được chấp nhận nên không phải chịu án phí phúc thẩm. Kháng cáo của bà M không được chấp nhận song bà là người cao tuổi có đơn xin miễn án phí, cần được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ và Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án; Không chấp nhận kháng cáo của bà Lã Thị M. Chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện T, chấp nhận kháng cáo của ông Đoàn Xuân D, anh Đoàn Xuân D2, chị Đoàn Thị A và anh Đoàn Văn D1 sửa bản án sơ thẩm 01/2021/HNGĐ-ST ngày 12/01/2021 của Tòa án nhân dân huyện T, cụ thể như Sau:

Áp dụng Điều 147; Điều 157, Điều 165, Khoản 1 Điều 228; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự ; Điều 33; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 59, Điều 62 Luật hôn nhân và Gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 về án phí và lệ phí Tòa án:

1. *Về hôn nhân*: Xử cho bà Lã Thị M ly hôn ông Đoàn Xuân D

2. *Về con chung*:

Bà M và ông D có ba con chung là Đoàn Xuân D2 sinh năm 1983, Đoàn Thị A sinh năm 1984 và Đoàn Văn D1 sinh năm 1991. Cả ba con chung đều trưởng thành và tự lập về kinh tế nên không đặt ra trách nhiệm nuôi dưỡng.

3. *Về tài sản chung*:

- Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của anh Đoàn Văn D1 về việc anh D1 đóng góp 80.000.000đ xây dựng nhà với ông D và bà M. Chấp nhận việc anh D1 cho bà Lã Thị M 80.000.000đ tiền xây nhà mái tôn.

Đình chỉ yêu cầu độc lập của anh D1 về việc yêu cầu chia cho anh D1 38.8m² đất ở bà M, ông D cho. Đình chỉ xét xử phúc thẩm yêu cầu kháng cáo của chị Đoàn Thị A, về việc yêu cầu ông B trả xe.

- Giao cho bà Lã Thị M một phần nhà, đất trong thửa đất 574 tờ bản đồ số 5 tại thôn Đ xã D huyện T; Gồm 1 nhà mái tôn 38,8m² trên diện tích đất 71,1m² có phía Đông Nam giáp đường 456 dài 4,42m, phía Đông Bắc dài 16,65m giáp đất ông T, phía Tây Bắc dài 4,16m giáp đất ông N, phía Tây Nam dài 16,56m giáp phần đất còn lại. Tổng trị giá = 650.180.530 đồng (trong đó có 12,8m² đất vườn).

Giao cho ông Đoàn Xuân D phần đất còn lại có diện tích là 123,6m² (trong đó có 21,8m² đất vườn), 1 nhà cũ và công trình phụ xây trên phần đất này, có phía Đông Bắc dài 16,56m giáp phần đất bà M, phía Tây Nam dài 4,16m + 8,53m + 3,68m giáp ngõ đi, phía Đông Nam dài 7,67m giáp đường 456, phía Tây Bắc dài 7,46m giáp đất ông N, trị giá = 995.615.402 đồng. (Có sơ đồ phân chia đất kèm theo bản án).

Giao cho bà M sở hữu 1 tủ quần áo, 1 máy giặt Samsung, 1 tủ lạnh Samsung, tổng trị giá 6 triệu đồng. Giao cho ông D sở hữu 1 tivi Samsung, 1 bộ bàn ghế gỗ, 1 bình năng lượng mặt trời, tổng trị giá là 7 triệu đồng.

Ông D có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch tài sản cho bà M 213.217.436đ (*Hai trăm mười ba triệu hai trăm mười bảy ngàn bốn trăm ba sáu đồng*).

- Giao cho bà Lã Thị M 511,8 m² ruộng tiêu chuẩn tại thửa số 5 đồng Tam Hợp ở phía Tây Nam của thửa đất, có các chiều đo: Phía Đông Nam dài 25,92m, phía Đông Bắc dài 21,04m, phía Tây Bắc dài 25,76m, phía Tây Nam dài 18,73m.

(Có sơ đồ phân chia đất kèm theo bản án)

Giao cho ông D, anh D2, chị A, anh D1 ruộng tiêu chuẩn tại các thửa đất ở đồng Đàm, đồng Cửa Làng, đất Hồ và phần còn lại của thửa đất số 5 đồng Tam Hợp.

- Buộc ông Lã Xuân B và bà Đỗ Thị L phải tháo dỡ, di dời nhà, các công trình, vật liệu, cát đôn trả lại mặt ruộng trên phần ruộng ông D, anh D1, anh D2, chị A được chia tại đồng Tam Hợp. Sau 45 ngày kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, ông D, anh D1, anh D2, chị A có quyền dỡ bỏ nhà, các công trình, vật liệu, cát đôn lấp trên phần ruộng được chia tại đồng Tam Hợp. Chấp nhận việc ông D, anh D1, anh D2, chị A không yêu cầu ông B, bà L phải thanh toán chi phí dỡ bỏ các công trình nêu trên.

- Buộc ông Lã Xuân B và bà Đỗ Thị L phải trả cho ông D, bà M 2.100.000 đồng tiền thuê ruộng. Trong đó trả bà M 420.000 đồng, trả ông D 1.680.000 đồng.

- Chị A có quyền khởi kiện yêu cầu giải quyết tranh chấp chiếc xe máy Wave 17B6-2578 bằng vụ án khác.

4. *Về lệ phí*: Buộc anh D1, ông D mỗi người phải trả bà M 1.400.000 đồng tiền chi phí thẩm định, định giá tài sản.

Kể từ ngày người có quyền có đơn yêu cầu thi hành án, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

5. *Về án phí sơ thẩm*:

- Anh Đoàn Xuân Dư, chị Đoàn Thị A, anh Đoàn Xuân D2, mỗi người phải chịu 3.964.284 đồng án phí giá ngạch.

Đổi trừ số tiền anh D1 đã nộp tạm ứng án phí 2.000.000 đồng, anh D1 còn phải nộp 1.937.248 đồng.

Miễn toàn bộ án phí sơ thẩm cho bà M, ông D.

Trả lại bà M số tiền 300.000 đồng bà đã nộp tại biên lai số 0002201 ngày 11/5/2020 và số tiền 7.500.000 đồng bà đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai số 0002289 ngày 07/7/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T.

- Ông Lã Xuân B và bà Đỗ Thị L phải chịu 300.000đ án phí dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng

chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự;

[2]. Về án phí phúc thẩm:

Ông D, anh D1, anh D2, chị A không phải chịu án phí phúc thẩm. Hoàn trả anh D1, anh D2 chị A tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại biên lai số 0001981 ngày 03/3/2021, biên lai số 0001983 và biên lai số 0001984 ngày 04/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

Miễn toàn bộ án phí phúc thẩm cho bà M.

[3]. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án 13/7/2021.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Thái Bình;
- TA, THA huyện T
- UBND xã D h Thái Thụy
- Các đương sự;
- Lưu HC-TP và hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lưu Toàn Nghĩa

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI BÌNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Vào hồi 9 giờ 20 phút, ngày 10 tháng 7 năm 2020

Tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình.

Với thành phần *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Ông Lưu Toàn Nghĩa.

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Lan Anh, bà Đỗ Thị Hà

Tiến hành nghị án về vụ án xin ly hôn, tranh chấp nuôi con giữa các đương sự: **Nguyên đơn**: Chị Trần Thị Hằng, sinh năm 1986

Địa chỉ: Tổ 34, khu Đông Tiến 1, phường Cẩm Đông, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.

Bị đơn: Anh Đặng Văn Quang, sinh năm 1990

Địa chỉ: Thôn Nam Trạch, xã Bắc Hải, huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên họp, kết quả tranh tụng tại phiên họp, các quy định của pháp luật.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẢO LUẬN, BIỂU QUYẾT, QUYẾT ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ
CỦA VỤ ÁN NHƯ SAU

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308, Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

- Kết quả biểu quyết: 3/3.

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh Đặng Văn Quang, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 08/2020/HNGĐ -ST ngày 11 tháng 3 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình:

Căn cứ các Điều 51, 53, 56, 57, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

+ Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Trần Thị Hằng được ly hôn anh Đặng Văn Quang.

+ Về con chung: Xử giao con chung Đặng Diệp Anh, sinh ngày 18/7/2014 cho chị Trần Thị Hằng trực tiếp nuôi dưỡng. Việc cấp dưỡng nuôi con không đặt ra giải quyết. Anh Quang có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung.

+ Về tài sản : Không đặt ra giải quyết.

+ Về án phí: Chị Trần Thị Hằng phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm. Chuyển số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng chị Hằng đã nộp ngày 28/11/2019 biên lai số 0004866 ngày tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Cẩm Phả tỉnh Quảng Ninh thành án phí.

- Kết quả biểu quyết: 3/3.

2. Về án phí phúc thẩm: Anh Đặng Văn Quang phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Chuyển số tiền 300.000 đồng anh Quang đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai số 0009504 ngày 24/3/2020 tại Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Tiên Hải, tỉnh Thái Bình thành án phí phúc thẩm.

- Kết quả biểu quyết: 3/3.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án, ngày 10/7/2020.

- Kết quả biểu quyết: 3/3.

Nghị án kết thúc vào hồi 9 giờ 30 phút, ngày 10 tháng 7 năm 2020.

Biên bản nghị án đã được đọc lại cho tất cả thành viên Hội đồng giải quyết việc dân sự cùng nghe và ký tên dưới đây.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thanh Bình

Nguyễn Thị Lan Anh

Lưu Toàn Nghĩa

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

TP - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Lan Anh

Đỗ Thị Hà

Lưu Toàn Nghĩa

